

Số: /TM-BVPSNĐN

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

THƯ MỜI

Về việc mời chào giá cung ứng dịch vụ thẩm định giá tài sản vật tư tháo dỡ, thu hồi thuộc quản lý của phòng Hành chính quản trị, Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng (Đợt 1 -năm 2026)

Hiện nay, Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng có nhu cầu thanh lý tài sản vật tư tháo dỡ, thu hồi để đảm bảo đúng quy định và có căn cứ làm thủ tục thanh lý tài sản.

Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng cần lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện để thẩm định giá tài sản. Kính mời Quý Công ty/Đơn vị thẩm định khảo sát và báo giá dịch vụ thẩm định giá tài sản thanh lý của Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng (Cơ sở chính), thông tin cụ thể như sau:

1. Tên và địa chỉ đơn vị có tài sản thẩm định giá: Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 402 đường Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

2. Tên tài sản thẩm định giá: Tài phụ lục đính kèm.

3. Mục đích thẩm định giá: Xác định giá trị tài sản theo phụ lục đính kèm để làm cơ sở bán thanh lý tài sản nhà nước theo quy định hiện hành.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức thẩm định giá:

- Doanh nghiệp thẩm định giá được lựa chọn phải là doanh nghiệp có tên trong danh sách các doanh nghiệp đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá tài sản theo thông báo gần nhất của Bộ Tài chính;

- Doanh nghiệp thẩm định giá được lựa chọn không thuộc trường hợp không được thẩm định giá theo quy định của Luật giá và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Giá dịch vụ thẩm định giá trọn gói (đã bao gồm thuế, các chi phí đi lại khảo sát, thu thập thông tin để thẩm định giá);

- Cung cấp chứng thư theo quy định chịu trách nhiệm về giá đề xuất thẩm định.

5. Hồ sơ gồm có:

STT	Tiêu chí bắt buộc	Yêu cầu
1	Hồ sơ pháp lý	- Được thành lập theo đúng quy định của pháp luật (Bản sao giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành

STT	Tiêu chí bắt buộc	Yêu cầu
		lập...) - Bản sao Thông báo danh sách doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện hoạt động của Bộ Tài chính gần nhất.
2	Hồ sơ chào giá dịch vụ thẩm định giá	Giá thẩm định là giá trọn gói (đã bao gồm thuế, các chi phí đi khảo sát, thu thập thông tin để thẩm định giá)

Lưu ý:

- Thời gian nộp hồ sơ chào giá: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Thư mời chào giá được đăng tải lên Website của Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng (<https://phusannhidanang.org.vn>).

Hồ sơ chào giá xin gửi về: Phòng Hành chính quản trị, Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 402 đường Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Rất mong sự hồi đáp của Quý đơn vị.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Các đơn vị thẩm định tại Việt Nam;
- Ban Giám đốc (để biết);
- Phòng CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, HCQT.

GIÁM ĐỐC

TS.BS Trần Đình Vinh

PHỤ LỤC

DANH MỤC TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

(Kèm theo Thư mời số /TM-BVPSNDN, ngày / /2026)

I. Tên dự án: Danh mục thanh lý tài sản vật tư tháo dỡ, thu hồi tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng (Đợt 1- năm 2026).

II. Danh mục tài sản đề nghị thanh lý:

1. Hạng mục: Khung sắt hàng rào bảo vệ trước trục đường Lê Văn Hiến

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng bàn giao	Nguyên giá (đồng)				Ghi chú
		Chiều dài trung bình	Chiều rộng trung bình	Chiều cao trung bình				Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	
1	Khung sắt hàng rào bảo vệ	3,5		1,6	Khung	14					Tình trạng: Đã rết ri 50%.

2. Hạng mục: Cửa gỗ, cửa nhựa, cửa nhôm tại tầng 11 – khối nhà A (11 tầng)

[illegible]

1	Nẹp gỗ				Kg	137					
2	Khung cửa sổ gỗ (S1)		1,47	1,23	Khung	7					Khung cửa gỗ còn nguyên, chưa tháo rời
3	Cánh cửa sổ gỗ (s1)		0,67	1,10	Cánh	14					
4	Cửa đi gỗ vệ sinh		0,70	1,94	Cánh	5					
5	Cửa gỗ thăm dò điện nước		0,50	0,90	Cánh	1					
6	Cửa đi gỗ vệ sinh chung		0,90	1,92	Cánh	1					
7	Cửa gỗ đi phòng bệnh (D5)										
8	D5 (lớn)		0,90	2,15	Cánh	14					
9	D5(nhỏ)		0,42	2,15	Cánh	7					Trong đó có 01 cánh mục nát
10	Cửa gỗ đi (D1)		0,90	2,15	Cánh	10					
11	Cửa gỗ đi (D3)		0,79	2,15	Cánh	2					
12	Thanh ngang D5	1,50	0,21	0,05	Thanh	14					
13	Thanh ngang D1	1,10	0,21	0,05	Thanh	14					
14	Thanh đứng D5+D1	2,20	0,21	0,05	Thanh	54					
15	Thanh ngang WC	1,12	0,13	0,05	Thanh	19					
16	Thanh đứng WC	2,00	0,13	0,05	Thanh	44					

II	Cửa đi nhựa - kính										
1	Cửa đi nhựa (CV7)		0,82	2,10	Cánh	12					
2	Cửa sổ nhựa lùa		0,68	1,08	Cánh	4					
3	Cửa sổ nhựa lùa		0,78	1,08	Cánh	2					
4	Cửa sổ nhựa lùa		0,50	1,08	Cánh	4					
5	Cửa sổ nhựa kính lùa		0,60	1,10	Cánh	9					Trong đó: có 01 cánh bề kính
6	Cửa sổ nhựa kính lùa		0,67	1,10	Cánh	5					
7	Cửa sổ nhựa kính lùa		0,46	1,10	Cánh	2					
8	Cửa sổ nhựa lùa (có kính)		0,70	1,10	Cánh	4					
9	Cửa sổ nhựa lùa (có kính)		0,65	1,40	Cánh	2					
10	Cửa sổ nhựa lật phòng bệnh		0,70	1,04	Cánh	7					
11	Cửa sổ lật nhựa nhà vệ sinh có kính		0,43	0,50	Cánh	10					
13	Thanh nhựa lõi thép				Kg	307					Tháo rời
14	Nẹp nhựa (tháo rời)				Kg	79					
15	Khung nhựa (tháo rời)				Kg	107					

16	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		0,90	1,10	Khung	2					
17	Cánh cửa sổ nhựa (không có kính)		0,55	0,50	Cánh	1					
18	Cửa đi nhựa kính (CV7)		0,82	2,10	Cánh	4					
19	Cửa sổ lật kính		0,70	1,04	Cánh	1					
20	Cửa sổ lật (không có kính)		1,00	1,00	Cánh	4					
21	Cửa sổ lật nhựa (không có kính)		1,00	1,10	Cánh	1					
22	Cửa sổ lật nhựa (có kính)		0,90	1,00	Cánh	2					
23	Boss khung nhựa cửa (không có kính)		1,85	2,00	Khung	1					
24	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		0,72	1,90	Khung	2					
25	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		1,70	1,90	Khung	1					
III	Cửa đi nhôm thường alu, nhôm thường kính										
1	Cửa đi nhôm thường alu		0,90	1,95	Cánh	13					
2	Cửa đi nhôm thường kính		0,90	1,95	Cánh	1					

3	Cửa đi cánh nhỏ nhôm thường alu (D5)		0,44	2,15	Cánh	3					
4	Cửa đi cánh nhỏ nhôm thường alu (D3)		0,30	2,15	Cánh	1					
5	Khung nhựa lõi thép cửa sổ		1,20	1,40	Bộ	2					
6	Cửa đi nhôm alu		0,90	1,95	Cánh	1					
IV	Kính trắng và kính màu										
1	Kính trắng		0,69	1,04	Tấm	7					
2	Kính trắng		0,52	0,96	Tấm	1					
3	Kính trắng		0,40	1,90	Tấm	1					
4	Kính trắng		0,95	0,45	Tấm	1					
5	Kính trắng		0,40	0,70	Tấm	1					
6	Kính trắng		0,70	1,00	Tấm	1					
7	Kính màu		0,95	1,00	Tấm	1					
8	Kính trắng		0,65	1,05	Tấm	1					
9	Kính màu		0,65	0,70	Tấm	1					
10	Kính màu		0,90	1,05	Tấm	1					

11	Kính trắng		0,70	1,05	Tám	1					
12	Kính màu		0,90	0,70	Tám	1					
13	Kính trắng		0,90	0,95	Tám	1					
14	Kính trắng		0,50	0,50	Tám	3					
15	Kính		0,50	0,90	Tám	2					Kính màu
16	Kính		0,75	0,95	Tám	1					Kính màu
17	Kính trắng		0,85	1,00	Tám	4					
18	Kính		0,90	0,55	Tám	10					Trong đó: 03 tấm kính trắng, 07 tấm kính màu
19	Kính		0,85	0,65	Tám	2					Kính màu
20	Kính màu		0,85	1,00	Tám	11					
21	Kính màu		0,95	1,10	Tám	3					
22	Kính màu		0,95	0,95	Tám	1					
23	Kính màu		0,90	1,00	Tám	3					
24	Kính màu		1,00	1,20	Tám	4					
25	Kính màu		0,95	0,70	Tám	2					
26	Kính màu		0,90	1,20	Tám	1					

27	Kính màu		1,20	1,20	Tám	1					
28	Kính màu		1,90	0,60	Tám	3					
29	Kính màu		1,90	0,90	Tám	2					
30	Kính trắng		0,95	1,10	Tám	2					
31	Kính trắng		0,40	1,35	Tám	2					
V	Khung sắt bảo vệ										
1	Khung sắt bảo vệ		0,95	1,20	Khung	1					
2	Khung sắt bảo vệ		1,20	2,30	Khung	2					
3	Khung sắt bảo vệ		1,7	1,9	Khung	1					
4	Khung sắt bảo vệ		1,00	1,20	Khung	2					
5	Khung sắt bảo vệ		1,20	2,00	Khung	1					
6	Khung sắt bảo vệ		1,40	1,20	Khung	2					
7	Khung sắt bảo vệ		1,90	1,90	Khung	1					
8	Khung sắt bảo vệ		1,90	2,10	Khung	1					
9	Khung bảo vệ				Kg	54					
10	Khung sắt bảo vệ		3,00	1,70	Khung	3					

11	Khung sắt bảo vệ		0,90	1,20	Khung	2					
12	Khung sắt bảo vệ		1,45	1,70	Khung	2					
13	Khung sắt bảo vệ		1,45	1,20	Khung	1					
14	Khung sắt bảo vệ		1,20	1,55	Khung	1					
15	Khung sắt bảo vệ		1,20	1,60	Khung	2					
16	Khung sắt bảo vệ		1,50	1,70	Khung	4					
17	Khung sắt bảo vệ		1,70	1,45	Khung	1					
18	Khung sắt bảo vệ		4,00	1,20	Khung	7					
19	Khung sắt bảo vệ		1,90	2,40	Khung	1					
20	Khung sắt bảo vệ		2,40	1,20	Khung	1					
21	Khung sắt bảo vệ		2,10	1,60	Khung	1					
22	Khung sắt bảo vệ		1,60	1,60	Khung	1					
23	Khung sắt bảo vệ		2,10	0,70	Khung	1					
24	Khung sắt bảo vệ		1,60	0,70	Khung	1					
25	Khung sắt bảo vệ		1,40	1,90	Khung	1					
26	Khung sắt bảo vệ		1,40	1,60	Khung	2					

27	Khung sắt bảo vệ		1,60	1,20	Khung	1					
28	Khung sắt bảo vệ		3,00	1,70	Khung	2					
VI	Khung lan can ra ban công										
1	Khung sắt lan can ra ban công				Kg	55					
2	Khung inox lan can ra ban công				Kg	35					
B	Tầng 11 trực Sân										
I	Cửa đi nhựa - kính										
1	Vách kính		1,30	2,10	Cái	1					
2	Vách kính		0,50	2,15	Cái	1					
3	Vách kính		1,10	2,45	Cái	1					
4	Vách kính		1,90	2,10	Cái	1					
5	Vách kính		1,60	3,10	Cái	1					
6	Vách kính		2,70	2,40	Cái	1					
7	Vách kính		1,55	1,60	Cái	5					
8	Cửa đi		0,90	2,15	Cái	2					
9	Cửa sổ		0,65	1,45	Cái	2					

10	Khung nhôm tháo rời				Kg	7					
11	Khung nhựa lõi thép				Kg	196					
12	Cửa đi nhựa kính		0,84	2,20	Cái	13					Bể kính 03 cánh
13	Cửa sổ nhựa lùa kính		0,65	1,10	Cái	6					
14	Cửa sổ nhựa lật kính		0,87	1,07	Cái	2					
15	Cửa sổ nhựa lật kính		0,70	1,07	Cái	8					
16	Khung nhựa lõi thép (tháo rời)				Kg	171					
17	Cửa sổ lật		0,98	1,07	Cái	1					Bể kính toàn bộ
18	Nẹp nhựa				Kg	22					
19	Cửa sổ lật trong nhà WC công cộng		0,43	0,53	Cái	1					
II	Khung bao, cửa đi, cửa sổ, nẹp gỗ										
1	Cửa đi gỗ		0,90	2,20	Cái	12					
2	Cửa đi gỗ		0,90	2,15	Cái	10					
3	Cửa đi gỗ		0,42	2,20	Cái	5					
4	Cửa đi gỗ		0,78	2,15	Cái	1					

5	Thanh ngang gỗ D5		0,21	0,05	Thanh	12					
6	Thanh ngang gỗ D1		0,21	0,05	Thanh	2					
7	Thanh đứng gỗ D1+D5		0,21		Thanh	34					
8	Thanh ngang gỗ cửa nhà vệ sinh		0,13		Thanh	13					
9	Thanh đứng gỗ cửa nhà vệ sinh		0,13		Thanh	30					
10	Khung gỗ và cửa sổ gỗ vào hộp kỹ thuật		0,80		Cái	1					
11	Nẹp gỗ				Kg	77					
III	Cửa đi nhôm thường alu, nhôm thường kính										
1	Cửa đi nhôm thường và alu (cửa nhà vệ sinh)		0,70	2,00	Cái	2					
2	Cửa đi nhôm thường và alu (cửa nhà vệ sinh)		0,90	2,00	Cái	6					
3	Cửa đi nhôm thường và alu (cửa nhà vệ sinh)		0,90	2,20	Cái	1					Bể alu
4	Cửa đi nhôm thường và alu (cửa nhà vệ sinh)		0,43	2,20	Cái	3					
5	Vách alu		1,20	1,10	Cái	1					

IV	Khung sắt bảo vệ										
1	Khung sắt bảo vệ		1,90	1,90	Cái	2					rét rỉ
2	Khung sắt bảo vệ		1,20	1,90	Cái	1					rét rỉ
V	Kính trắng và kính màu										
1	Kính gương màu		1,05	0,90	Tám	6					
2	Kính gương màu		0,96	0,84	Tám	2					
3	Kính gương màu		1,05	0,70	Tám	3					
4	Kính gương màu		0,53	0,93	Tám	7					
5	Kính gương trắng		0,53	0,48	Tám	1					
6	Kính gương màu		0,70	0,96	Tám	2					
7	Kính gương màu		1,85	0,43	Tám	2					
8	Kính gương trắng		1,15	0,43	Tám	1					
9	Kính gương trắng		1,53	0,43	Tám	1					
VI	Thanh gỗ chống va đập (tay vịn)										
1	Thanh gỗ chống va đập (tay vịn)		0,25	0,02	m	63					
2	Ván gỗ tay vịn ốp tường tại hành	2,00	0,25	0,02	Cái	6					

	lang										
VII	Lan can khung sắt										
1	Lan can khung sắt	4,05			Kg	22					
2	Lan can khung sắt	2,50			Kg	22					
3	Lan can khung Inox (304)	3,00			Kg	48					

3. Hạng mục: Lam nhôm che nắng ban công mặt tiền khối nhà A (11 tầng)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng bàn giao	Nguyên giá (đồng)				Ghi chú
		Chiều dài trung bình	Chiều rộng trung bình	Chiều cao trung bình				Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	
1	Lam nhôm che nắng mặt tiền khối nhà A	3,8	0,18	0,05	Thanh	242					01 thanh nặng 11 kg

4. Hạng mục: Khung xương, tấm trần khối nhà A (11 tầng)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng bàn giao	Nguyên giá (đồng)				Ghi chú
		Chiều dài trung bình	Chiều rộng trung bình	Chiều cao trung bình				Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	
1	Khung xương trần				Kg	2.659					

2	Tấm trần nhôm	0,6	0,6		Kg	1.473					
3	Tấm trần tôn				Kg	1.993					

5. Hạng mục Cửa gỗ, cửa nhựa, cửa nhôm tại tầng 1 – khối nhà A (11 tầng)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng bàn giao	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Ghi chú
		Chiều dài trung bình	Chiều rộng trung bình	Chiều cao trung bình							
I	Khung cửa gỗ, cửa đi gỗ, cửa sổ gỗ, nẹp gỗ.										
1	Cửa đi gỗ kính		0,90	1,95	Cánh	2					
2	Cửa đi gỗ kính		0,70	1,97	Cánh	1					
3	Cửa đi gỗ kính		0,90	2,13	Cánh	23					
4	Cửa đi gỗ kính		0,76	2,12	Cánh	22					
5	Cửa đi gỗ kính		0,40	2,12	Cánh	20					
6	Cửa sổ gỗ kính		1,10	0,65	Cánh	18					
7	Thanh gỗ ngang	1,06	0,22	0,05	Thanh	23					
8	Thanh gỗ ngang	1,23	0,22	0,05	Thanh	19					

9	Thanh gỗ dài đứng	2,18	0,22	0,05	Thanh	35					
10	Thanh gỗ dài đứng	2,20	0,12	0,05	Thanh	37					
11	Thanh gỗ ngang	1,11	0,12	0,05	Thanh	15					
12	Nẹp gỗ				Kg	122					
II	Cửa đi nhôm xingfa có kính										
1	Cửa đi nhôm xingfa có kính		0,9	2,1	Cánh	2					
2	Cửa đi nhôm xi pha có kính		0,9	1,9	Cánh	1					
III	Cửa đi nhôm thường alu, nhôm thường kính										
1	Cửa đi nhôm thường alu		1,2	1,96	Cánh	1					
2	Vách nhôm thường kính		1	1,69	Cánh	1					
3	Cửa đi nhôm thường có kính		1,1	2,16	Cánh	1					
4	Cửa đi nhôm thường có kính		0,8	2,16	Cánh	1					
5	Cửa đi nhôm thường có kính		0,7	2,16	Cánh	1					
6	Cửa đi nhôm thường có kính		0,9	2,16	Cánh	4					
7	Cửa sổ nhôm kính thường có kính		0,39	0,83	Cánh	12					

8	Cửa sổ nhôm kính thường có kính		0,3	0,8	Cánh	13					
9	Cửa sổ nhôm kính thường có kính		1,7	0,3	Cánh	1					
10	Nhôm thường				Kg	191					
11	Vách nhôm thường alu		1,2	1,97	Khung	1					
12	Cửa đi nhôm thường kính		1	2,2	Cánh	1					
13	Vách nhôm thường (không có kính)		1,6	1,4	Khung	2					
14	Vách nhôm thường (không có kính)		1	3,15	Khung	2					
15	Vách nhôm thường (không có kính)		0,85	3,15	Khung	11					
16	Vách nhôm thường (không có kính)		1,63	3,15	Khung	13					
17	Vách nhôm thường (không có kính)		1,2	3,15	Khung	1					
18	Vách nhôm thường (không có kính)		1,4	3,15	Khung	1					
19	Cửa đi nhôm thường có kính		0,9	2,2	Cánh	4					
20	Cửa đi nhôm thường có kính		0,76	2,2	Cánh	1					

21	Cửa sổ nhôm thường có kính		0,3	1,6	Cánh	15					
22	Cửa sổ nhôm thường có kính		0,3	0,7	Cánh	52					
23	Cửa sổ nhôm thường có kính		0,74	0,8	Cánh	4					
24	Vách nhôm thường và alu		1,5	2,4	Khung	1					
25	Vách nhôm thường và alu		1,8	3,15	Khung	1					
26	Vách nhôm thường và alu		1,4	3,15	Khung	2					
27	Vách nhôm thường và alu		1,7	3,15	Khung	1					
28	Vách nhôm thường và alu		1,5	3,15	Khung	1					
IV	Cửa đi nhựa - kính										
1	Nhựa lõi thép				Kg	383					
2	Cửa nhựa lõi thép kính		0,6	1,1	Cánh	10					
3	Cửa nhựa lõi thép kính		0,68	1,1	Cánh	65					
4	Khung nhựa boss không có kính		0,5	1,4	Khung	5					
5	Khung nhựa boss không có kính		1,4	1,2	Khung	13					
6	Khung nhựa boss không có kính		1,2	2,3	Khung	1					
7	Cửa nhựa lõi thép có kính		0,82	2,1	Cánh	11					

8	Khung cửa nhựa có boss kính		0,97	2,7	Cái	1					
9	Khung cửa nhựa có boss kính		0,6	2,7	Cái	1					
10	Khung nhựa cửa đi (không có kính)		1	2,2	Cánh	6					
11	Khung boss có kính		1,2	1,17	Khung	1					
12	Khung boss có kính		1,7	1,35	Khung	1					
13	Cửa đi nhựa lõi thép có kính		0,77	2,1	Cánh	3					
14	Khung nhựa lõi thép		2,7	1,6	Khung	1					
15	Cửa đi nhựa lõi thép (có kính)		0,68	1,1	Cánh	13					
16	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		0,5	1,4	Khung	5					
17	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		1,2	1,4	Khung	1					
18	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		0,5	2,3	Khung	1					
19	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		1,3	1,4	Khung	1					
20	Khung nhựa lõi thép (có kính, có cửa)		1,64	1,2	Khung	1					
21	Khung nhựa lõi thép (có kính, có		1,4	1,7	Khung	1					

	cửa)										
22	Khung nhựa lõi thép (có kính, có cửa)		1,77	1,4	Khung	1					
23	Khung nhựa lõi thép (có kính, có cửa)		1,7	1,6	Khung	1					
24	Khung nhựa lõi thép (có kính, có cửa)		1,4	1,25	Khung	2					
25	Khung nhựa lõi thép (có kính, có cửa)		1,05	2	Khung	2					
26	Cửa đi nhựa lõi thép (có kính)		0,45	2,12	Cánh	1					
27	Cửa đi nhựa lõi thép (có kính)		0,77	2,1	Cánh	4					
28	Cửa đi nhựa lõi thép (có kính)		0,7	2,12	Cánh	1					
29	Cửa đi nhựa lõi thép (có kính)		0,84	2,47	Cánh	1					
V	Kính trắng và kính màu										
1	Kính trắng		0,86	0,76	Tấm	60					
2	Kính trắng		0,75	1,14	Tấm	18					
3	Kính trắng		1,6	0,43	Tấm	15					
4	Kính mờ		0,75	1,14	Tấm	5					

VI	Tấm Alu										
1	Tấm alu ốp tường tại tầng 1 Khối nhà A				Kg	356					
VII	Vách ngăn compat										
1	Vách ngăn vệ sinh compat		1,25	1,85	Tấm	2					
2	Vách ngăn vệ sinh compat		0,5	1,85	Tấm	4					
3	Vách ngăn vệ sinh compat		1	1,85	Tấm	1					
4	Vách ngăn vệ sinh compat		0,6	1,85	Tấm	5					
5	Vách ngăn vệ sinh compat		0,3	1,85	Tấm	3					

6. Hạng mục: Cửa gỗ, nhựa tại tầng 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 - thuộc nhà A (11 tầng)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng bàn giao	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Ghi chú
		Chiều dài trung bình	Chiều rộng trung bình	Chiều cao trung bình							
I.	Khung cửa gỗ, cửa đi gỗ, cửa sổ gỗ, nẹp gỗ.										
1	Cửa đi gỗ có kính		0,8	1,95	Cánh	18					
2	Cửa đi gỗ có kính		0,4	2,15	Cánh	70					Trong đó : có 02 cánh mục chân

3	Cửa đi gỗ có kính		0,9	2,15	Cánh	139					
4	Cửa đi gỗ có kính		0,31	2,12	Cánh	17					
5	Cửa đi gỗ có kính		0,9	1,95	Cánh	33					
6	Cửa đi gỗ có kính		0,65	1,1	Cánh	65					
7	Cửa đi gỗ có kính		0,7	1,95	Cánh	11					Trong đó : 03 cánh bị mục nát, hư hỏng
8	Cửa đi gỗ có kính		0,8	2,2	Cánh	31					
9	Thanh gỗ	1,47	0,22	0,05	Thanh	332					
10	Thanh gỗ	1,1	0,15	0,05	Thanh	342					
11	Thanh gỗ	2,2	0,22	0,05	Thanh	876					
12	Thanh gỗ	2	0,15	0,05	Thanh	445					
13	Thanh gỗ	1,1	0,22	0,05	Thanh	165					
14	Nẹp gỗ				Kg	333					
15	Cánh cửa sổ gỗ		0,64	1,1	Cánh	45					
II.	Cửa đi nhựa - kính										
1	Khung nhựa lõi thép				Kg	3141					
2	Nẹp nhựa				Kg	305					

3	Cửa nhựa kính		0,83	2,15	Cánh	21					
4	Cửa nhựa kính		0,8	1,1	Cánh	22					
5	Cửa nhựa kính		0,86	2,15	Cánh	6					
6	Khung nhựa (không kính)		0,83	2,2	Khung	13					
7	Khung nhựa (không kính)		1,1	1,1	Khung	2					
8	Cánh cửa sổ nhựa		0,78	1	Cánh	3					
9	Cánh cửa nhựa lõi thép		0,8	2,08	Cánh	9					
10	Cửa sổ nhựa lật nhà WC (có kính)		0,4	0,54	Cánh	15					
11	Cửa sổ nhựa lật nhà WC (có kính) bao gồm khung bao		0,55	0,55	Cánh	5					
12	Cửa sổ nhựa lật phòng bệnh		0,9	1,1	Cánh	6					4 cánh không có kính, 2 cánh có kính
13	Cánh cửa sổ lùa nhựa		0,67	1,1	Cánh						Có kính
14	Cánh cửa sổ lùa nhựa		0,46	1,1	Cánh	8					Có kính
15	Cánh cửa sổ lùa nhựa		0,6	1,1	Cánh	13					Có kính
16	Cửa đi nhựa kính		0,78	2,2	Cánh	34					
17	Cửa đi nhựa kính		0,7	2,2	Cánh	2					

18	Cửa đi nhựa có kính		0,8	2,15	Cánh	69					Trong đó có : 03 cánh bị bể kính
19	Cửa đi nhựa có kính		0,6	2,2	Cánh	8					
20	Khung nhựa lõi thép (Không có kính)		0,6	1,2	Khung	2					
21	Khung nhựa lõi thép (Không có kính)		0,86	2,2	Khung	16					
22	Khung nhựa lõi thép (có kính)		0,4	2,4	Khung	2					
23	Khung nhựa lõi thép (Không có kính)		0,5	1,95	Khung	1					
24	Khung nhựa lõi thép (Không có kính)		1,2	2,4	Khung	2					
25	Cửa sổ nhựa (có kính)		0,67	1,1	Cánh	20					Trong đó có : 01 cánh bị bể kính
26	Cửa sổ nhựa (có kính)		0,5	1,1	Cánh	3					
27	Cửa sổ nhựa (có kính)		1,1	1	Cánh	8					5 cánh không có kính, 3 cánh có kính
28	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		1,05	0,5	Khung	6					
29	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		1	1,2	Khung	1					
30	Khung nhựa lõi thép (không có kính)		0,5	1,6	Khung	1					

31	Cánh cửa không có kính		1,1	0,45	Cánh	1					
32	Cánh cửa không có kính		1,1	0,6	Cánh	1					
33	Cánh cửa không có kính		1,4	1,2	Cánh	4					
34	Cánh cửa không có kính		1,2	0,96	Cánh	2					
35	Vách nhựa có cửa sổ (không có kính) CV7		0,8	2,2	Vách	8					
36	Cửa đi nhựa (có kính)		0,8	2,1	Cánh	5					
37	Cửa đi nhựa (có kính)		0,75	2,1	Cánh	2					
38	Khung cửa nhựa lõi thép		0,85	2,2	Khung	2					
39	Khung cửa nhựa lõi thép		1,26	1,6	Khung	1					
40	Cửa đi nhựa kính		0,8	2,2	Cánh	9					
41	Cửa đi nhựa (có kính)		0,9	2	Cánh	10					
42	Khung nhựa (không có kính)		0,8	1,9	Khung	3					
III.	Cửa đi nhôm thường alu, nhôm thường kính										
1	Cửa nhôm alu		0,9	1,92	Cánh	42					
2	Cửa nhôm alu		0,65	2,15	Cánh	2					

[illegible]

1	Thanh gỗ chống va đập (tay vịn)		0,25	0,02	m	400					
VI.	Kính trắng và kính màu										
1	Kính gương cường lực (trong)	1,16	0,7	0,12	Tám	14					
2	Kính gương cường lực (trong)	2,25	0,14	0,08	Tám	2					
3	Kính gương cường lực (trong)	0,7	0,45	0,12	Tám	2					
4	Kính thường trong dày 8 ly		0,9	1,2	Tám	260					
5	Kính thường trong dày 4 ly		0,4	0,95	Tám	7					
6	Kính thường trong dày 4 ly		1	1,1	Tám	129					

7. Hạng mục: Cửa gỗ, cửa nhôm, khung xương trần, khung bảo vệ thuộc khối nhà F (1 tầng)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng bàn giao	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Ghi chú
		Chiều dài trung bình	Chiều rộng trung bình	Chiều cao trung bình							
I	Cửa đi nhôm thường alu, nhôm thường kính										
1	Cửa đi nhôm thường kính		0,8	2,2	Cánh	8					
2	Cửa đi nhôm thường kính		0,7	2,2	Cánh	4					

3	Cửa sổ nhôm thường kính		0,7	1,3	Cánh	6					
4	Cửa sổ nhôm thường kính		0,8	1,5	Cánh	2					
5	Cửa sổ nhôm thường kính		0,6	1,5	Cánh	8					
6	Cửa sổ nhôm thường kính		0,6	1,2	Cánh	6					
7	Khung bao cửa sổ lùa nhôm kính thường có boss gương		2,4	1,9	Khung	1					
8	Khung bao cửa sổ lùa nhôm kính thường có boss gương		2,8	1,7	Khung	1					
9	Khung bao cửa sổ lùa nhôm kính thường có boss gương		1,2	1,7	Khung	1					
10	Khung bao cửa sổ lùa nhôm kính thường không có boss gương		3,4	1,5	Khung	1					
11	Khung bao cửa sổ lùa nhôm kính thường không có boss gương		2,1	1,5	Khung	1					
12	Vách nhôm thường có kính		0,7	3	Cái	2					bể gương 1 vách
13	Khung bao cửa đi nhôm thường (có boss kính)		1,6	2,7	Khung	1					

[illegible]

	gỗ, nẹp gỗ.										
1	Khung bao cửa sổ gỗ		1,4	1,5	Khung	4					
2	Khung bao cửa đi gỗ		1,1	2,2	Khung	5					
3	Cánh cửa đi gỗ		1,1	2,2	Cánh	5					
4	Cánh cửa sổ gỗ		0,8	1,3	Cánh	8					
5	Thanh gỗ tại nhà F	2,2	0,2	0,05	Thanh	2					
6	Thanh gỗ tại nhà F	1,1	0,2	0,05	Thanh	1					
7	Cửa đi gỗ có kính tại nhà F		1	2,2	Cánh	2					
V	Tôn lợp mái, máng xối tôn										
1	Tấm Tôn lợp (0.45dem)				Kg	165					
2	Máng xối tôn				Kg	10					
VI	Khung sắt bảo vệ										
1	Khung bảo vệ sắt tại ô cửa sổ		2,8	1,8	Khung	1					
2	Khung bảo vệ sắt tại ô cửa sổ		1,6	1,3	Khung	7					
3	Khung bảo vệ sắt tại ô cửa sổ		1,2	1,8	Khung	1					
4	Khung bảo vệ sắt tại ô cửa sổ		1,4	1,2	Khung	1					

5	Khung sắt				Kg	38					
---	-----------	--	--	--	----	----	--	--	--	--	--

8. Hạng mục: Cửa gỗ, cửa nhôm, khung xương trần, khung bảo vệ khối nhà B, C, D.

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng bàn giao	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Ghi chú
		Chiều dài trung bình	Chiều rộng trung bình	Chiều cao trung bình							
A	Khối nhà B										
I	Khung cửa nhôm thường kính										
1	Khung cửa nhôm thường có boss kính (nhà B)		1,50	0,90	Khung	1					
2	Vách nhôm VK3		0,70	3,00	Bộ	2					
3	Cửa đi nhôm thường kính tại nhà B (Tầng 1)		0,80	2,15	Cánh	4					
4	Cửa đi nhôm thường kính		0,80	2,20	Cánh	8					
5	Cửa đi (DC)		1,00	2,35	Cánh	4					
6	Khung tháo rời (khung bao DC)		4,00	2,40	Bộ	1					
7	Cánh cửa đi (D2)		0,90	2,20	Cánh	3					
8	Khung bao có boss gương (D2)		0,90	2,70	Bộ	3					
9	Khung bao có boss gương (CV1)		2,40	2,70	Bộ	1					

[illegible]

I	Cửa sổ lùa, lật nhôm thường kính tại nhà C (Tầng 1)										
1	Cửa sổ lùa		1,40	0,70	Cánh	4					
2	Cửa sổ lùa		1,40	0,60	Cánh	12					
3	Cửa sổ lùa		1,20	0,60	Cánh	5					
4	Cửa sổ lùa		1,40	0,80	Cánh	1					
5	Cửa sổ lùa		1,20	0,70	Cánh	14					
6	Cửa sổ lùa		1,20	0,80	Cánh	3					
7	Cửa sổ lùa		1,15	0,45	Cánh	2					
8	Cửa sổ lật		1,15	0,85	Cánh	4					
9	Cửa sổ lật		1,15	0,52	Cánh	4					
10	Cửa sổ lật		1,20	0,80	Cánh	1					
11	Cửa sổ lật		1,15	0,55	Cánh	4					
12	Khung cửa nhôm thường có boss kính (nhà C)		1,60	1,05	Khung	1					
13	Khung cửa nhôm thường có boss kính (nhà C)		1,20	1,80	Khung	1					
14	Khung cửa nhôm thường cửa lùa có boss kính (nhà C)		2,40	1,90	Khung	2					
15	Khung cửa nhôm thường cửa lật có boss kính (nhà C)		1,70	0,60	Khung	4					

	C)										
16	Khung cửa nhôm thường có boss kính (nhà C)		1,60	2,70	Khung	1					Bể kính
17	Khung cửa nhôm thường có boss kính (nhà C)		1,20	1,70	Khung	3					
18	Khung cửa nhôm thường có boss kính (nhà C)		0,90	1,70	Khung	3					
19	Khung cửa nhôm thường có boss kính (nhà C)		0,60	1,70	Khung	2					
20	Khung nhôm kính (nhà C)		0,90	0,50	Khung	1					
21	Cửa đi nhôm thường kính		0,75	2,20	Cánh	3					
22	Cửa đi nhôm thường kính		0,55	2,20	Cánh	1					
23	Vách nhôm kính thường tại nhà C		1,50	3,05	Cái	1					
C	Khối nhà D										
I	Khung cửa nhôm thường kính										
1	Khung cửa nhôm thường có boss kính (nhà D - phòng cntt)		1,40	1,90	Khung	2					
D	Khối nhà B, C, D										
I	Khung cửa nhôm thường kính										
1	Khung nhôm thường cửa sổ có boss gương		1,20	1,70	Cái	2					
2	Khung nhôm thường cửa sổ (không có gương)		0,90	1,20	Cái	1					

3	Khung nhôm thường cửa sổ (không có gương)		0,60	1,70	Cái	1					
4	Cánh cửa sổ		0,80	1,15	Cái	2					
5	Cánh cửa sổ		0,60	1,20	Cái	6					
6	Cửa đi		2,20	0,80	Cái	1					
7	Vách		1,50	2,20	Cái	1					
8	Khung cửa sổ lùa có boss gương		2,80	0,50	Cái	2					
9	Khung cửa sổ lùa có boss gương		2,80	1,70	Cái	2					
10	Khung cửa sổ có boss gương		0,90	1,70	Cái	4					
11	Khung cửa sổ có boss gương		1,20	1,70	Cái	2					

9. Hạng mục: Cửa gỗ, cửa nhôm, khung xương trần, khung bảo vệ khối nhà C.

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng bàn giao	Nguyên giá (đồng)				Ghi chú
		Chiều dài trung bình	Chiều rộng trung bình	Chiều cao trung bình				Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	
A	Tầng 3										
I	Nhôm kính thường										
1	Cửa đi nhôm kính thông		1,00	2,20	Cánh	1					

[illegible]

1	Khung bảo vệ		1,20	1,20	Cái	6					
III	Cửa nhựa										
1	Cửa đi nhựa		0,71	2,20	Cái	4					
B	Tầng 2										
I	Nhôm kính thường										
1	Cửa đi nhôm thường có kính		0,40	2,20	Cánh	4					
2	Cửa đi nhôm thường có kính		0,88	2,20	Cánh	8					
3	Cửa đi nhôm thường có kính		0,90	2,20	Cánh	6					
4	Cửa đi nhôm thường có kính		0,85	2,20	Cánh	1					
5	Cửa đi nhôm thường có kính		0,83	2,20	Cánh	10					
6	Cửa đi nhôm thường có kính		1,00	2,20	Cánh	1					
7	Cửa đi nhôm thường có kính		0,72	2,20	Cánh	2					
8	Cửa đi nhựa		0,60	2,13	Cánh	3					Bao gồm khung cửa bao, cửa đi nhựa
C	Tầng 2, 3, 4										
I	Khung xương trần										
1	Khung xương				kg	266					

II	Khung cửa nhôm thường kính										
1	Vách nhôm thường kính tại tầng 2 khối nhà C		3,50	2,55	Cái	1					
2	Vách nhôm thường kính tại tầng 2 khối nhà C		2,20	2,70	Cái	2					
3	Vách nhôm thường kính tại tầng 2 khối nhà C		2,80	1,20	Cái	1					
4	Vách nhôm thường kính tại tầng 2 khối nhà C		1,20	2,00	Cái	1					
5	Vách nhôm thường kính tại tầng 2 khối nhà C		2,20	0,85	Cái	1					
6	Vách nhôm thường kính tại tầng 2 khối nhà C		0,95	2,18	Cái	1					
7	Vách nhôm thường kính tại tầng 2 khối nhà C		1,27	2,27	Cái	2					
8	Cửa đi nhôm thường kính		0,90	2,20	Cái	3					
9	Hộp nhôm kính thường	0,80	0,38	0,50	Cái	1					
10	Hộp nhôm kính thường	0,60	0,38	0,60	Cái	1					
III	Khung sắt bảo vệ										
1	Khung sắt bảo vệ		1,70	2,78	Khung	21					
2	Khung sắt bảo vệ		0,90	1,70	Khung	29					
3	Khung sắt bảo vệ		0,60	1,70	Khung	4					
4	Khung sắt bảo vệ		1,20	1,70	Khung	24					

I	Tầng 1 đến tầng 2										
1	Cánh cửa CC3		0,65	2,13	Cánh	8					Đã qua sử dụng
2	Cánh cửa CC4		0,75	2,13	Cánh	4					Đã qua sử dụng
II	Tầng 3 đến tầng 11										
1	Cánh cửa CC2		0,9	2,13	Cánh	9					Đã qua sử dụng
2	Cánh cửa CC3		0,65	2,13	Cánh	36					Đã qua sử dụng
III	Tầng mái										
1	Cánh cửa CC3		0,65	2,13	Cánh	4					Đã qua sử dụng